

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
PHƯƠNG ĐÔNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

---

## MỤC LỤC

|  | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ              | 2 - 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT                           | 4 - 5        |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH                | 6 - 8        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG                  | 9 - 10       |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                 | 11 - 12      |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 13           |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH          | 14 - 47      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

| <u>Họ và tên</u>                | <u>Chức vụ</u>     | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Miễn nhiệm</u> |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|
| <b><u>Hội đồng quản trị</u></b> |                    |                      |                   |
| Bà Phạm Thị Quỳnh Trang         | Chủ tịch           | 18/01/2017           |                   |
| Bà Phan Thị Thảo                | Thành viên         | 20/06/2016           |                   |
| Ông Diệp Trí Minh               | Thành viên         | 18/01/2017           |                   |
| Ông Trương Văn Toa              | Thành viên         | 20/06/2016           |                   |
| Ông Vũ Hải Bình                 | Thành viên độc lập | 20/06/2016           | 31/07/2018        |
| <b><u>Ban kiểm soát</u></b>     |                    |                      |                   |
| Bà Huỳnh Việt Hà                | Trưởng ban         | 17/10/2017           |                   |
| Ông Dương Đình Lai              | Thành viên         | 20/06/2016           |                   |
| Bà Lê Thị Phương Anh            | Thành viên         | 20/06/2016           |                   |
| <b><u>Ban Tổng giám đốc</u></b> |                    |                      |                   |
| Ông Diệp Trí Minh               | Tổng Giám đốc      | 18/01/2017           |                   |

### ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là bà Phạm Thị Quỳnh Trang, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào,

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị



**PHẠM THỊ QUỲNH TRANG - Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 6 đến trang 47 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép Chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng Chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu khác với số tiền là 380 tỷ VND. Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bị bà Huỳnh Thị Huyền Như “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và có trách nhiệm bồi thường cho Công ty theo Bản án phúc thẩm số 219/2018/HS-PT của TAND cao cấp tại thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên ngày 30 tháng 5 năm 2018 (xem Thuyết minh số V.4e).

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, Chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến Chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các

## BÁO CÁO SOÁT XÉT (tiếp theo)

quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty chứng khoán.

### Vấn đề nhấn mạnh

Cùng với việc không đưa thêm kết luận ngoại trừ, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn chủ sở hữu của Công ty là 58.407.052.203 VND thấp hơn mức vốn pháp định theo qui định hiện hành với Công ty là 135.000.000.000 VND do phát sinh lỗ lũy kế. Theo qui định của Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn về Thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, Công ty phải thực hiện báo cáo bằng văn bản gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về phương án xử lý và trong thời hạn (06) tháng, Công ty phải đảm bảo vốn chủ sở hữu phải tối thiểu bằng vốn pháp định.

Tùy theo sự nhìn nhận của các bên liên quan mà có ý kiến khác nhau về vấn đề này.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt



**VÕ THẾ HOÀNG - Tổng Giám đốc**

Số giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0484-2018-037-1

### Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2018              | 31/12/2017             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                        | <b>100</b> |             | <b>437.044.442.479</b> | <b>447.796.686.087</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>   | <b>110</b> |             | <b>435.092.073.841</b> | <b>447.733.902.976</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                               | 111        | V.1         | 13.752.018.926         | 399.014.392.685        |
| 1.1. Tiền   | 111.1      |             | 1.752.018.926          | 2.114.392.685          |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                     | 111.2      |             | 12.000.000.000         | 396.900.000.000        |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)          | 112        | V.3a        | 24.703.115.250         | 22.041.771.520         |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                      | 113        | V.3b        | 15.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| 4. Các khoản cho vay  | 114        | V.3c        | 1.018.366.424          | 1.813.320.035          |
| 5. Các khoản phải thu   | 117        |             | 38.927.505.827         | 41.876.445.725         |
| 5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính                              | 117.1      | V.4a        | 37.960.206.284         | 40.960.206.284         |
| 5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính       | 117.2      | V.4b        | 967.299.543            | 916.239.441            |
| 5.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                       | 117.3      |             | 567.326.941            | 567.326.941            |
| 5.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                    | 117.4      |             | 399.972.602            | 348.912.500            |
| 6. Trả trước cho người bán  | 118        | V.4c        | 124.540.638            | 990.000                |
| 7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                               | 119        | V.4d        | 135.590.000            | 1.551.399.835          |
| 8. Các khoản phải thu khác  | 122        | V.4e        | 380.000.000.000        | 4.646.400              |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                     | 129        | V.5         | (38.569.063.224)       | (38.569.063.224)       |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>130</b> |             | <b>1.952.368.638</b>   | <b>62.783.111</b>      |
| 1. Tạm ứng  | 131        |             | 1.508.000.000          | 25.720.000             |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                                       | 133        | V.6a        | 444.368.638            | 37.063.111             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>5.296.384.195</b>   | <b>5.727.339.453</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>  | <b>220</b> |             | <b>564.900.037</b>     | <b>707.693.749</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình   | 221        | V.7         | 473.326.695            | 599.960.409            |
| Nguyên giá  | 222        |             | 4.871.484.295          | 4.871.484.295          |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223a       |             | (4.398.157.600)        | (4.271.523.886)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình  | 227        | V.8         | 91.573.342             | 107.733.340            |
| Nguyên giá  | 228        |             | 7.174.617.564          | 7.174.617.564          |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 229a       |             | (7.083.044.222)        | (7.066.884.224)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                     | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                          | <b>240</b> |             | <b>136.740.000</b>     | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                      | <b>250</b> |             | <b>4.594.744.158</b>   | <b>5.019.645.704</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                        | 251        | V.9         | 306.387.800            | 306.387.800            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn  | 252        | V.6b        | 365.881.378            | 932.764.846            |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                   | 254        | V.10        | 3.922.474.980          | 3.780.493.058          |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>                | <b>260</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b> |             | <b>442.340.826.674</b> | <b>453.524.025.540</b> |

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ và phải được đọc kèm với Ban Thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2018              | 31/12/2017             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>383.933.774.471</b> | <b>384.929.724.715</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>383.933.774.471</b> | <b>384.929.724.715</b> |
| 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán             | 318        | V.11        | 380.000.000.000        | 380.000.000.000        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                  | 322        | V.12        | 304.752.098            | 1.343.744.385          |
| 4. Phải trả người lao động                              | 323        |             | 4.470.642              | 4.470.642              |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 325        | V.13        | 969.149.490            | 784.645.911            |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn           | 329        | V.14        | 2.655.168.123          | 2.796.629.659          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                            | 331        |             | 234.118                | 234.118                |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                          | <b>340</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>              | <b>400</b> |             | <b>58.407.052.203</b>  | <b>68.594.300.825</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b> |             | <b>58.407.052.203</b>  | <b>68.594.300.825</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            | 411        | V.15        | 290.000.000.000        | 290.000.000.000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411.1      |             | 240.000.000.000        | 240.000.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông                                      | 411.1a     |             | 240.000.000.000        | 240.000.000.000        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 411.2      |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ           | 415        |             | 1.047.890.198          | 1.047.890.198          |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)                 | 417        | V.16        | (232.640.837.995)      | (222.453.589.373)      |
| 3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (lỗ lũy kế)         | 417.1      |             | (229.424.823.204)      | (222.548.691.902)      |
| 3.2 Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện                       | 417.2      |             | (3.216.014.791)        | 95.102.529             |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                   | <b>420</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>442.340.826.674</b> | <b>453.524.025.540</b> |

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh |                   |                 |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
|  |       |             | 30/6/2018         | 31/12/2017      |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>   |       |             |                   |                 |
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành  | 006   | V.15        | 24.000.000        | 24.000.000      |
| 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                                   | 008   | V.17a       | 12.051.850.000    | 10.361.360.000  |
| 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                                  | 009   | V.17b       | 1.000.000.000     | -               |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK  | 012   | V.17c       | 3.000.000.000     | 4.000.000.000   |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                  |       |             |                   |                 |
| 4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                             | 021   | V.17d       | 1.113.111.220.000 | 873.264.800.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 021.1 |             | 598.050.510.000   | 583.279.590.000 |
| b. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ  | 021.4 |             | 511.657.310.000   | 285.913.810.000 |
| c. Tài sản tài chính chờ thanh toán  | 021.5 |             | 3.403.400.000     | 4.071.400.000   |
| 5. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư   | 023   | V.17e       | 2.502.400.000     | 2.956.500.000   |
| 6. Tiền gửi của khách hàng   | 026   | V.17f       | 25.485.458.552    | 23.067.607.138  |
| 6.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027   |             | 25.485.458.552    | 23.067.607.138  |
| 7 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   | V.17g       | 25.485.458.552    | 23.067.607.138  |
| 7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 25.404.245.751    | 22.980.006.841  |
| 7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 81.212.801        | 87.600.297      |
| 8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 035   | V.17h       | 1.620.849.159     | 1.774.042.159   |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018



PHẠM THỊ QUỲNH TRANG  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG  
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA  
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**MẪU B02a-CTCK**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/6/2017 |
|---|-----------|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |           |             |                                |                                |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01        |             | 2.855.738.166                  | 5.156.299.963                  |
| <i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>                       | 01.1      | VI.1        | 687.536.566                    | 261.771.746                    |
| <i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>               | 01.2      | VI.2        | 1.562.051.100                  | 4.852.225.217                  |
| <i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>     | 01.3      | VI.3        | 606.150.500                    | 42.303.000                     |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 02        | VI.3        | 834.074.348                    | 872.228.773                    |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03        | VI.4        | 58.620.877                     | 95.664.466                     |
| 1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       | 06        | VI.5        | 1.721.623.427                  | 1.412.478.652                  |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     | 07        | VI.5        | 54.545.455                     | -                              |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09        | VI.5        | 217.496.479                    | 160.541.927                    |
| 1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                           | 10        | VI.5        | 84.673                         | 401.363.636                    |
| 1.8. Thu nhập hoạt động khác  | 11        | VI.5        | 79.000.000                     | 20.440.462                     |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -&gt; 11)</b>                  | <b>20</b> |             | <b>5.821.183.425</b>           | <b>8.119.017.879</b>           |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |           |             |                                |                                |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)     | 21        |             | 8.937.991.736                  | 4.718.480.103                  |
| <i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>                        | 21.1      | VI.1        | 4.064.823.316                  | 4.688.129.643                  |
| <i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>               | 21.2      | VI.2        | 4.873.168.420                  | 30.350.460                     |
| 2.3. Chi phí hoạt động tự doanh                                     | 26        | VI.6        | 608.240.887                    | 643.422.170                    |
| 2.4. Chi phí môi giới chứng khoán                                   | 27        | VI.6        | 2.088.993.815                  | 1.779.122.249                  |
| 2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                    | 29        | VI.6        | -                              | 131.495.976                    |
| 2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                           | 30        | VI.6        | 253.410.139                    | 363.685.158                    |
| 2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                             | 31        | VI.6        | 12.000.000                     | -                              |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -&gt; 32)</b>                    | <b>40</b> |             | <b>11.900.636.577</b>          | <b>7.636.205.656</b>           |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                           |           |             |                                |                                |
| Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định      | 42        | VI.7        | 295.351.615                    | 354.364.802                    |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -&gt; 44)</b>        | <b>50</b> |             | <b>295.351.615</b>             | <b>354.364.802</b>             |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |           |             |                                |                                |
| Chi phí lãi vay   | 52        |             | 1.191.781                      | -                              |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -&gt; 55)</b>                    | <b>60</b> |             | <b>1.191.781</b>               | <b>-</b>                       |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>  | 61        |             | -                              | -                              |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                      | 62        | V.8         | 4.415.037.071                  | 3.767.714.584                  |
| <b>VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)</b>               | <b>70</b> |             | <b>(10.200.330.389)</b>        | <b>(2.930.537.559)</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/6/2017 |
|--|------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                     |            |             | -                              | -                              |
| 8.1. Thu nhập khác   | 71         |             | 26.143.636                     | 142.717.104                    |
| 8.2. Chi phí khác  | 72         |             | 13.061.869                     | 276.317.457                    |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)</b>                | <b>80</b>  | <b>V.9</b>  | <b>13.081.767</b>              | <b>(133.600.353)</b>           |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>    | <b>90</b>  |             | <b>(10.187.248.622)</b>        | <b>(3.064.137.912)</b>         |
| 9.1. Lợi nhuận (lỗ) đã thực hiện                               | 91         |             | (6.876.131.302)                | (7.886.012.669)                |
| 9.2. Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện                             | 92         |             | (3.311.117.320)                | 4.821.874.757                  |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                    | <b>100</b> |             | -                              | -                              |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>    | <b>200</b> |             | <b>(10.187.248.622)</b>        | <b>(3.064.137.912)</b>         |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>         | <b>300</b> |             |                                |                                |
| Tổng thu nhập toàn diện khác                                   | 400        |             | -                              | -                              |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>            | <b>500</b> |             | -                              | -                              |
| 13.1 Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)              | 501        | V.11a       | (424)                          | (128)                          |
| 13.2 Thu nhập (chi phí) pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 502        | V.11b       | (424)                          | (128)                          |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018



PHẠM THỊ QUỲNH TRANG  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG  
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA  
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**MẪU B03b-CTCK**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/6/2017 |
|--|-----------|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |             |                                |                                |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                      | 01        |             | (10.187.248.622)               | (3.064.137.912)                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   | 02        |             | (255.987.109)                  | (257.324.613)                  |
| - Khấu hao TSCĐ  | 03        |             | 142.793.712                    | 361.320.386                    |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 1.191.781                      | -                              |
| - Dự thu tiền lãi  | 08        |             | (399.972.602)                  | (618.644.999)                  |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ  | 10        |             | 4.873.168.420                  | 30.350.460                     |
| Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL     | 11        |             | 4.873.168.420                  | 30.350.460                     |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ  | 18        |             | (1.562.051.100)                | (4.852.225.217)                |
| Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL     | 19        |             | (1.562.051.100)                | (4.852.225.217)                |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   | 30        |             | (377.993.515.348)              | 10.486.496.620                 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                    | 31        |             | (5.972.461.050)                | 4.299.393.897                  |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                      | 32        |             | 5.000.000.000                  | 7.000.000.000                  |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay  | 33        |             | 794.953.611                    | (544.597.632)                  |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                            | 35        |             | 3.000.000.000                  | 433.400.000                    |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản               | 36        |             | 348.912.500                    | 146.438.889                    |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                  | 37        |             | 1.415.809.835                  | (220.649.818)                  |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                       | 39        |             | (379.995.353.600)              | (695.298.204)                  |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác   | 40        |             | (1.624.261.922)                | 239.089.026                    |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     | 41        |             | 184.503.579                    | 79.139.551                     |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước  | 42        |             | 159.577.941                    | (265.814.941)                  |
| - (-) Lãi vay đã trả   | 44        |             | (1.191.781)                    | -                              |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán   | 45        |             | (123.550.638)                  | (143.519.900)                  |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               | 46        |             | -                              | 13.067.060                     |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47        |             | (1.038.992.287)                | 113.607.966                    |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động  | 48        |             | -                              | 32.540.726                     |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác  | 50        |             | (141.461.536)                  | (300.000)                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b> |             | <b>(385.125.633.759)</b>       | <b>2.343.159.338</b>           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |           |             |                                |                                |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                      | 61        |             | (136.740.000)                  | -                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>70</b> |             | <b>(136.740.000)</b>           | <b>-</b>                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                 |           |             |                                |                                |
| 1. Tiền vay gốc  | 73        |             | 5.000.000.000                  | -                              |
| Tiền vay khác  | 73.2      |             | 5.000.000.000                  | -                              |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 74        |             | (5.000.000.000)                | -                              |
| Tiền chi trả gốc nợ vay khác   | 74.3      |             | (5.000.000.000)                | -                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>80</b> |             | <b>-</b>                       | <b>-</b>                       |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>90</b> |             | <b>(385.262.373.759)</b>       | <b>2.343.159.338</b>           |

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 |
|---|------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>101</b> | <b>V.1</b>  | <b>399.014.392.685</b>      | <b>398.845.436.896</b>      |
| - Tiền  | 101.1      |             | 2.114.392.685               | 15.845.436.896              |
| - Các khoản tương đương tiền                          | 101.2      |             | 396.900.000.000             | 383.000.000.000             |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> | <b>103</b> | <b>V.1</b>  | <b>13.752.018.926</b>       | <b>401.188.596.234</b>      |
| - Tiền  | 103.1      |             | 1.752.018.926               | 4.188.596.234               |
| - Các khoản tương đương tiền                          | 103.2      |             | 12.000.000.000              | 397.000.000.000             |

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG****I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**

|   |           |  |                      |                      |
|---|-----------|--|----------------------|----------------------|
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                 | 01        |  | 483.461.582.800      | 329.376.361.100      |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                 | 02        |  | (280.264.837.400)    | (342.247.157.900)    |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07        |  | 151.195.016.104      | 198.436.261.304      |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng          | 08        |  | (351.756.413.611)    | (183.585.945.667)    |
| 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                    | 11        |  | (217.496.479)        | (158.184.130)        |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                | <b>20</b> |  | <b>2.417.851.414</b> | <b>1.821.334.707</b> |

**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**

|  |    |  |                |                |
|--|----|--|----------------|----------------|
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:   | 31 |  | 23.067.607.138 | 19.770.973.450 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 |  | 23.067.607.138 | 19.770.973.450 |


**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**

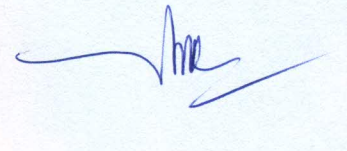
|  |    |  |                |                |
|--|----|--|----------------|----------------|
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:  | 41 |  | 25.485.458.552 | 21.592.308.157 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 |  | 25.485.458.552 | 21.592.308.157 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018



**PHẠM THỊ QUỲNH TRANG**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

  
**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**  
 Kế toán trưởng

  
**NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA**  
 Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B04a-CTCK

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số đầu năm            |                       | Số tăng/ giảm               |                        |                             |                         | Số cuối kỳ            |                       |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  |             | 01/01/2017            | 01/01/2018            | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 |                        | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 |                         | 30/6/2017             | 30/6/2018             |
|  |             |                       |                       | Tăng                        | Giảm                   | Tăng                        | Giảm                    |                       |                       |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>               |             |                       |                       |                             |                        |                             |                         |                       |                       |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | V.15        | 290.000.000.000       | 290.000.000.000       | -                           | -                      | -                           | -                       | 290.000.000.000       | 290.000.000.000       |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      |             | 240.000.000.000       | 240.000.000.000       | -                           | -                      | -                           | -                       | 240.000.000.000       | 240.000.000.000       |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 50.000.000.000        | 50.000.000.000        | -                           | -                      | -                           | -                       | 50.000.000.000        | 50.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ    |             | 1.047.890.198         | 1.047.890.198         | -                           | -                      | -                           | -                       | 1.047.890.198         | 1.047.890.198         |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)          | V.16        | (219.460.744.810)     | (222.453.589.373)     | 4.821.874.757               | (7.886.012.669)        | -                           | (10.187.248.622)        | (222.524.882.722)     | (232.640.837.995)     |
| 3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (lỗ lũy kế) |             | (212.228.800.462)     | (222.548.691.902)     | -                           | (7.886.012.669)        | -                           | (6.876.131.302)         | (220.114.813.131)     | (229.424.823.204)     |
| 3.2. Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện               |             | (7.231.944.348)       | 95.102.529            | 4.821.874.757               | -                      | -                           | (3.311.117.320)         | (2.410.069.591)       | (3.216.014.791)       |
| <b>Cộng</b>                                      |             | <b>71.587.145.388</b> | <b>68.594.300.825</b> | <b>4.821.874.757</b>        | <b>(7.886.012.669)</b> | <b>-</b>                    | <b>(10.187.248.622)</b> | <b>68.523.007.476</b> | <b>58.407.052.203</b> |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>               |             |                       |                       |                             |                        |                             |                         |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                      |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>                    | <b>-</b>               | <b>-</b>                    | <b>-</b>                | <b>-</b>              | <b>-</b>              |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018



PHẠM THỊ QUỲNH TRANG  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG  
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA  
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU B09a-CTCK

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (tên tiếng nước ngoài là Orient Securities Corporation) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

*Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty được cấp các Giấy phép điều chỉnh như sau:*

- Giấy phép điều chỉnh số 72/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 9 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 120.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 100/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký Chứng khoán số 152/2010/GCNCP-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 02 tháng 7 năm 2010, chuẩn y chứng khoán của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã Chứng khoán là ORS. Ngày 12 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2014, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn, chức danh Chủ tịch HĐQT.
- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 3 năm 2017, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị Quỳnh Trang, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

• **Vốn pháp định:** 135.000.000.000 VND

• **Vốn điều lệ** : 240.000.000.000 VND

Số cổ phiếu : 24.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

• **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-08) 3911 8014

Fax : (84-08) 2220 1209

Mã số thuế : 0304814339

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

## 2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

## 3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về “Hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán” và các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 như sau:

- 1) Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- 2) Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- 3) Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- 4) Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- 5) Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này.

Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty thực hiện;
  - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
  - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- 6) Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

#### 4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 19 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20 người).

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 thuộc kỳ kế toán năm thứ 12 của Công ty.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về “Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty chứng khoán.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

##### 2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Hội đồng quản trị có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

##### 4. Tài sản tài chính

###### a) Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu.

###### *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu “Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ phát sinh.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc xác định, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho Công ty chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản cho vay đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

#### **b) Đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Hội đồng quản trị chấp nhận. Cụ thể:

- Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá chứng khoán.

#### **c) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc
  - + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

#### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (6) tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên khoản mục “Chi phí hoạt động”.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

#### **Thời gian quá hạn**

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm

#### **Mức trích dự phòng**

30%

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| <u>Thời gian quá hạn</u>                 | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50%                       |
| Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm  | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                    | 100%                      |

#### 6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

##### *Các hợp đồng mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

##### *Các hợp đồng bán lại*

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                     | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị    | 5             |
| Phương tiện vận tải | 6             |
| Thiết bị văn phòng  | 3             |

#### 8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 9. Thuê hoạt động

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đường truyền dẫn và chi phí khác.

#### 11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 12. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

##### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

##### *Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|  | <u>Mức trích lập từ<br/>lợi nhuận sau thuế</u> | <u>Mức trích lập<br/>tối đa</u> |
|--|--|---------------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5%   | 10% vốn điều lệ                 |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%   | 10% vốn điều lệ                 |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ khác được trích lập theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Công ty.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

### **13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

#### ***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### ***Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn***

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### ***Doanh thu tư vấn***

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán***

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

#### ***Doanh thu tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### ***Thu nhập khác***

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

#### **14. Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

##### ***Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính***

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

##### ***Chi phí hoạt động tự doanh***

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

##### ***Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ***

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

#### **15. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### **16. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### 18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | 30/6/2018             | 31/12/2017             |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b>Tiền</b>   | <b>1.752.018.926</b>  | <b>2.114.392.685</b>   |
| Tiền mặt tại quỹ  | 8.627.497             | 1.145.837              |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK                   | 1.743.391.429         | 2.113.246.848          |
| <b>Các khoản tương đương tiền (i)</b>                   | <b>12.000.000.000</b> | <b>396.900.000.000</b> |
| <i>Trong đó, tiền gửi kỳ hạn ngân hàng quá hạn (ii)</i> | -                     | 380.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>13.752.018.926</b> | <b>399.014.392.685</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,5%/năm).
- (ii) Đây là khoản tiền liên quan đến vụ án bà Huỳnh Thị Huyền Như mà Ngân hàng TMCP Tiên Phong đã thực hiện gửi tiền tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thông qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông.

Ngày 30 tháng 5 năm 2018, TAND cao cấp tại thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên án phúc thẩm theo Bản án số 219/2018/HS-PT bị cáo bà Huỳnh Thị Huyền Như tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và có trách nhiệm bồi thường cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông số tiền 380 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản tiền này đã được phản ánh trên chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” (xem Thuyết minh số V.4e).

#### 2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

|                   | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |
|-------------------|---|---|
| a) Cửa CTCK       | 978.630                                 | 28.706.327.800                                  |
| Cổ phiếu          | 978.630                                 | 28.706.327.800                                  |
| b) Cửa Nhà đầu tư | 42.464.170                              | 732.683.945.500                                 |
| Cổ phiếu          | 42.464.170                              | 732.683.945.500                                 |
| <b>Cộng</b>       | <b>43.442.800</b>                       | <b>761.390.273.300</b>                          |

#### 3. Các loại tài sản tài chính

##### a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

|   | 30/6/2018             |                       | 31/12/2017            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                              | <b>23.619.130.041</b> | <b>20.433.115.250</b> | <b>17.646.668.991</b> | <b>17.771.771.520</b> |
| Ngân hàng TM CP Phát triển HCM                        | 5.478.793.000         | 4.338.000.000         |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9                             | -                     | -                     | 1.386.980.000         | 1.204.000.000         |
| Công ty Cổ phần DV&XD Địa ốc Đất Xanh                 | 1.435.687.000         | 2.454.360.000         | 1.435.687.000         | 1.724.000.000         |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai                     | 1.490.095.000         | 1.042.000.000         | 1.250.118.750         | 1.102.500.000         |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai | 1.593.750.000         | 1.530.000.000         | 1.593.750.000         | 1.434.000.000         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát                     |                       | -                     | 610.000.000           | 937.000.000           |
| Công ty Cổ phần Gemadep                               |                       | -                     | 2.199.750.000         | 2.007.500.000         |
| Công ty Cổ phần xây dựng COTEC                        | 8.353.172.000         | 6.096.000.000         | 6.718.400.000         | 6.795.000.000         |
| Công ty Cổ phần BAMBOO CAPITAL                        | 2.668.905.895         | 2.676.417.000         | 2.437.110.095         | 2.560.550.000         |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  | 30/6/2018             |                       | 31/12/2017            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần<br>Dung dịch khoan và Hóa<br>phẩm dầu khí | 1.263.500.000         | 610.000.000           | -                     | -                     |
| Tổng Công ty Cổ phần<br>Thiết bị điện Việt Nam                     | 1.320.000.000         | 1.680.000.000         | -                     | -                     |
| Các công ty khác   | 15.227.146            | 6.338.250             | 14.873.146            | 7.221.520             |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                                      | <b>4.300.000.000</b>  | <b>4.270.000.000</b>  | <b>4.300.000.000</b>  | <b>4.270.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ<br>Du lịch Phú Thọ                         | 1.300.000.000         | 1.300.000.000         | 1.300.000.000         | 1.300.000.000         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Ô<br>tô Vĩnh Long                          | 3.000.000.000         | 2.970.000.000         | 3.000.000.000         | 2.970.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>27.919.130.041</b> | <b>24.703.115.250</b> | <b>21.946.668.991</b> | <b>22.041.771.520</b> |

#### b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

|                           | 30/6/2018             | 31/12/2017            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b> |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt   | 15.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>               | <b>15.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm tại Ngân hàng TMCP Bản Việt với lãi suất 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7,2%/năm).

#### c) Các khoản cho vay

|  | 30/6/2018            |                      | 31/12/2017           |                      |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       |
| Cho vay hoạt động ứng<br>trước tiền bán chứng<br>khoán | 1.018.366.424        | 1.018.366.424        | 1.813.320.035        | 1.813.320.035        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.018.366.424</b> | <b>1.018.366.424</b> | <b>1.813.320.035</b> | <b>1.813.320.035</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### d) Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị trường cuối kỳ

|  | 30/6/2018             |  |                             |                        |                       | 31/12/2017            |  |                             |                      |                       |
|--|-----------------------|--|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá mua               | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá giá lại |                        | Giá trị đánh giá lại  | Giá mua               | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá giá lại |                      | Giá trị đánh giá lại  |
|  |                       |  | Chênh lệch tăng             | Chênh lệch giảm        |                       |                       |  | Chênh lệch tăng             | Chênh lệch giảm      |                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                     |                       |  |                             |                        |                       |                       |  |                             |                      |                       |
| <b>FVTPL</b>   | <b>27.919.130.041</b> | <b>24.703.115.250</b>                  | <b>1.388.153.965</b>        | <b>(4.604.168.756)</b> | <b>24.703.115.250</b> | <b>21.946.668.991</b> | <b>22.041.771.520</b>                  | <b>817.461.975</b>          | <b>(722.359.446)</b> | <b>22.041.771.520</b> |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                                     | <b>23.619.130.041</b> | <b>20.433.115.250</b>                  | <b>1.388.153.965</b>        | <b>(4.574.168.756)</b> | <b>20.433.115.250</b> | <b>17.646.668.991</b> | <b>17.771.771.520</b>                  | <b>817.461.975</b>          | <b>(692.359.446)</b> | <b>17.771.771.520</b> |
| Ngân hàng TM CP Phát triển HCM                               | 5.478.793.000         | 4.338.000.000                          | -                           | (1.140.793.000)        | 4.338.000.000         | -                     | -                                      | -                           | -                    | -                     |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9                                    | -                     | -                                      | -                           | -                      | -                     | 1.386.980.000         | 1.204.000.000                          | -                           | (182.980.000)        | 1.204.000.000         |
| Công ty Cổ phần DV&XD Địa ốc Đất Xanh                        | 1.435.687.000         | 2.454.360.000                          | 1.018.673.000               | -                      | 2.454.360.000         | 1.435.687.000         | 1.724.000.000                          | 288.313.000                 | -                    | 1.724.000.000         |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai                            | 1.490.095.000         | 1.042.000.000                          | -                           | (448.095.000)          | 1.042.000.000         | 1.250.118.750         | 1.102.500.000                          | -                           | (147.618.750)        | 1.102.500.000         |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tê Hoàng Anh Gia Lai        | 1.593.750.000         | 1.530.000.000                          | -                           | (63.750.000)           | 1.530.000.000         | 1.593.750.000         | 1.434.000.000                          | -                           | (159.750.000)        | 1.434.000.000         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát                            | -                     | -                                      | -                           | -                      | -                     | 610.000.000           | 937.000.000                            | 327.000.000                 | -                    | 937.000.000           |
| Công ty Cổ phần Gemadept                                     | -                     | -                                      | -                           | -                      | -                     | 2.199.750.000         | 2.007.500.000                          | -                           | (192.250.000)        | 2.007.500.000         |
| Công ty Cổ phần xây dựng Cotec                               | 8.353.172.000         | 6.096.000.000                          | -                           | (2.257.172.000)        | 6.096.000.000         | 6.718.400.000         | 6.795.000.000                          | 76.600.000                  | -                    | 6.795.000.000         |
| Công ty Cổ phần Bamboo Capital                               | 2.668.905.895         | 2.676.417.000                          | 7.511.105                   | -                      | 2.676.417.000         | 2.437.110.095         | 2.560.550.000                          | 123.439.905                 | -                    | 2.560.550.000         |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí | 1.263.500.000         | 610.000.000                            | -                           | (653.500.000)          | 610.000.000           | -                     | -                                      | -                           | -                    | -                     |
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện                           | 1.320.000.000         | 1.680.000.000                          | 360.000.000                 | -                      | 1.680.000.000         | -                     | -                                      | -                           | -                    | -                     |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  | 30/6/2018             |  |                             |                        |                       | 31/12/2017            |  |                             |                      |                       |
|--|-----------------------|--|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá mua               | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá giá lại |                        | Giá trị đánh giá lại  | Giá mua               | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá giá lại |                      | Giá trị đánh giá lại  |
|  |                       |  | Chênh lệch tăng             | Chênh lệch giảm        |                       |                       |  | Chênh lệch tăng             | Chênh lệch giảm      |                       |
| Việt Nam   |                       |  |                             |                        |                       |                       |  |                             |                      |                       |
| Các công ty khác                                 | 15.227.146            | 6.338.250                              | 1.969.860                   | (10.858.756)           | 6.338.250             | 14.873.146            | 7.221.520                              | 2.109.070                   | (9.760.696)          | 7.221.520             |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                    | <b>4.300.000.000</b>  | <b>4.270.000.000</b>                   | -                           | <b>(30.000.000)</b>    | <b>4.270.000.000</b>  | <b>4.300.000.000</b>  | <b>4.270.000.000</b>                   | -                           | <b>(30.000.000)</b>  | <b>4.270.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ          | 1.300.000.000         | 1.300.000.000                          | -                           | -                      | 1.300.000.000         | 1.300.000.000         | 1.300.000.000                          | -                           | -                    | 1.300.000.000         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Vĩnh Long           | 3.000.000.000         | 2.970.000.000                          | -                           | (30.000.000)           | 2.970.000.000         | 3.000.000.000         | 2.970.000.000                          | -                           | (30.000.000)         | 2.970.000.000         |
| <b>Các khoản đầu tư HTM</b>                      | <b>15.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b>                  | -                           | -                      | <b>15.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b>                  | -                           | -                    | <b>20.000.000.000</b> |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                        | <b>15.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b>                  | -                           | -                      | <b>15.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b>                  | -                           | -                    | <b>20.000.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt                          | 15.000.000.000        | 15.000.000.000                         | -                           | -                      | 15.000.000.000        | 20.000.000.000        | 20.000.000.000                         | -                           | -                    | 20.000.000.000        |
| <b>Các khoản cho vay</b>                         | <b>1.018.366.424</b>  | <b>1.018.366.424</b>                   | -                           | -                      | <b>1.018.366.424</b>  | <b>1.813.320.035</b>  | <b>1.813.320.035</b>                   | -                           | -                    | <b>1.813.320.035</b>  |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 1.018.366.424         | 1.018.366.424                          | -                           | -                      | 1.018.366.424         | 1.813.320.035         | 1.813.320.035                          | -                           | -                    | 1.813.320.035         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>43.937.496.465</b> | <b>40.721.481.674</b>                  | <b>1.388.153.965</b>        | <b>(4.604.168.756)</b> | <b>40.721.481.674</b> | <b>43.759.989.026</b> | <b>43.855.091.555</b>                  | <b>817.461.975</b>          | <b>(722.359.446)</b> | <b>43.855.091.555</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 4. Các khoản phải thu

|   | 30/06/2018             | 31/12/2017            |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải thu bán các tài sản tài chính</b>  | <b>37.960.206.284</b>  | <b>40.960.206.284</b> |
| Phải thu hợp đồng hỗ trợ thanh toán (i)   | 37.510.206.284         | 37.510.206.284        |
| <i>Trong đó, các khoản phải thu không có khả năng thu hồi (xem Thuyết minh số V.5a)</i>       | <i>37.510.206.284</i>  | <i>37.510.206.284</i> |
| Phải thu bán các TSTC khác  | 450.000.000            | 3.450.000.000         |
| <i>Trong đó, các khoản phải thu không có khả năng thu hồi (xem Thuyết minh số V.5a)</i>       | <i>450.000.000</i>     | <i>450.000.000</i>    |
| <b>b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>                           | <b>967.299.543</b>     | <b>916.239.441</b>    |
| Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận   | 567.326.941            | 567.326.941           |
| <i>Trong đó, phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận (xem Thuyết minh số V.5b)</i> | <i>567.326.941</i>     | <i>567.326.941</i>    |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận  | 399.972.602            | 348.912.500           |
| <b>c) Trả trước cho người bán</b>   | <b>124.540.638</b>     | <b>990.000</b>        |
| <b>d) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>  | <b>135.590.000</b>     | <b>1.551.399.835</b>  |
| Phải thu hoạt động dịch vụ  | 16.460.000             | 112.269.835           |
| Phải thu dịch vụ khác   | 119.130.000            | 1.439.130.000         |
| <i>Trong đó, phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp (xem Thuyết minh số V.5c)</i>         | <i>41.530.000</i>      | <i>41.530.000</i>     |
| <b>e) Các khoản phải thu khác</b>   | <b>380.000.000.000</b> | <b>4.646.400</b>      |
| Bà Huỳnh Thị Huyền Như (ii)   | 380.000.000.000        | -                     |
| Các khoản phải thu khác   | -                      | 4.646.400             |
| <b>Cộng</b>   | <b>419.187.636.465</b> | <b>43.433.481.960</b> |

(i) Đây là các khoản phải thu theo các Hợp đồng giao dịch mua và cam kết bán lại cổ phiếu đã phát sinh và quá hạn từ các năm trước. Công ty đã trích lập 100% các khoản phải thu này do không có khả năng thu hồi.

(ii) Đây là khoản tiền liên quan đến vụ án bà Huỳnh Thị Huyền Như mà Ngân hàng TMCP Tiên Phong đã thực hiện gửi tiền tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thông qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông.

Ngày 30 tháng 5 năm 2018, TAND cao cấp tại thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên án phúc thẩm theo Bản án số 219/2018/HS-PT bị cáo bà Huỳnh Thị Huyền Như tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và có trách nhiệm bồi thường cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông số tiền 380 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu này.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

|   | Giá trị phải thu khó đòi | Tham chiếu  | 30/6/2018             |                       |                       | 31/12/2017            |
|---|--------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   |                          |             | 01/01/2018            | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ |                       |
| <b>a) Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính</b>         | <b>37.960.206.284</b>    | <b>V.4a</b> | <b>37.960.206.284</b> | -                     | -                     | <b>37.960.206.284</b> |
| Phải thu các cá nhân theo hợp đồng hỗ trợ thanh toán                  | 37.510.206.284           |             | 37.510.206.284        | -                     | -                     | 37.510.206.284        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | 450.000.000              |             | 450.000.000           | -                     | -                     | 450.000.000           |
| <b>b) Dự phòng khó đòi phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</b>    | <b>567.326.941</b>       | <b>V.4b</b> | <b>567.326.941</b>    | -                     | -                     | <b>567.326.941</b>    |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | 79.277.777               |             | 79.277.777            | -                     | -                     | 79.277.777            |
| Khách hàng cá nhân  | 488.049.164              |             | 488.049.164           | -                     | -                     | 488.049.164           |
| <b>c) Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>         | <b>41.530.000</b>        | <b>V.4d</b> | <b>41.529.999</b>     | -                     | -                     | <b>41.529.999</b>     |
| Công ty Cổ phần Khoán sản Hòa Bình                                    | 41.530.000               |             | 41.529.999            | -                     | -                     | 41.529.999            |
| <b>Cộng</b>   | <b>38.569.063.225</b>    |             | <b>38.569.063.224</b> | -                     | -                     | <b>38.569.063.224</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 6. Chi phí trả trước

|                                     | 30/6/2018          | 31/12/2017         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  | <b>444.368.638</b> | <b>37.063.111</b>  |
| Chi phí thuê đường truyền dẫn       | 225.802.082        | 6.280.560          |
| Chi phí mua bảo hiểm tài sản        | 3.435.853          | 10.307.551         |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 215.130.703        | 20.475.000         |
| <b>b) Dài hạn</b>                   | <b>365.881.378</b> | <b>932.764.846</b> |
| Chi phí cải tạo văn phòng           | 58.134.390         | 391.564.596        |
| Chi phí vật dụng văn phòng          | 201.577.626        | 358.334.760        |
| Chi phí thuê đường truyền dẫn       | 10.956.000         | 83.763.426         |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác  | 95.213.362         | 99.102.064         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>810.250.016</b> | <b>969.827.957</b> |

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục   | Máy móc thiết bị   | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng   | Cộng                 |
|---|--------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                    |                     |                      |                      |
| 01/01/2018  | 386.100.000        | 940.454.545         | 3.544.929.750        | 4.871.484.295        |
| Tăng trong kỳ   | -                  | -                   | -                    | -                    |
| Giảm trong kỳ   | -                  | -                   | -                    | -                    |
| <b>30/6/2018</b>  | <b>386.100.000</b> | <b>940.454.545</b>  | <b>3.544.929.750</b> | <b>4.871.484.295</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                     |                    |                     |                      |                      |
| 01/01/2018  | 217.181.250        | 509.412.886         | 3.544.929.750        | 4.271.523.886        |
| Tăng trong kỳ   | 48.262.500         | 78.371.214          | -                    | 126.633.714          |
| Khấu hao trong kỳ   | 48.262.500         | 78.371.214          | -                    | 126.633.714          |
| Giảm trong kỳ   | -                  | -                   | -                    | -                    |
| <b>30/6/2018</b>  | <b>265.443.750</b> | <b>587.784.100</b>  | <b>3.544.929.750</b> | <b>4.398.157.600</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                    |                     |                      |                      |
| 01/01/2018  | 168.918.750        | 431.041.659         | -                    | 599.960.409          |
| <b>30/6/2018</b>  | <b>120.656.250</b> | <b>352.670.445</b>  | <b>-</b>             | <b>473.326.695</b>   |
| <b>Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b> |                    |                     |                      |                      |
| 01/01/2018  | -                  | -                   | 3.544.929.750        | 3.544.929.750        |
| <b>30/6/2018</b>  | <b>-</b>           | <b>-</b>            | <b>3.544.929.750</b> | <b>3.544.929.750</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

|                        | 01/01/2018         | Tăng trong kỳ       | Giảm trong kỳ | 30/6/2018         |
|------------------------|--------------------|---------------------|---------------|-------------------|
| Nguyên giá             | 7.174.617.564      | -                   | -             | 7.174.617.564     |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 7.066.884.224      | 16.159.998          | -             | 7.083.044.222     |
| <b>Giá trị còn lại</b> | <b>107.733.340</b> | <b>(16.159.998)</b> | <b>-</b>      | <b>91.573.342</b> |

#### Nguyên giá của TSVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|            |                      |                      |
|------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | <u>7.013.017.564</u> | <u>7.013.017.564</u> |
|------------|----------------------|----------------------|

#### 9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

|                       | 30/6/2018          | 31/12/2017         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Ký quỹ thuê văn phòng | 298.387.800        | 298.387.800        |
| Ký quỹ sử dụng taxi   | 8.000.000          | 8.000.000          |
| <b>Cộng</b>           | <b>306.387.800</b> | <b>306.387.800</b> |

#### 10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

|                           |                      |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu          | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Tiền nộp bổ sung          | 3.660.493.058        | 3.536.309.184        |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 219.394.377          | 209.596.965          |
| Tiền lãi nhận được        | (77.412.455)         | (85.413.091)         |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.922.474.980</b> | <b>3.780.493.058</b> |

#### 11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

|                                    |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 380.000.000.000        | 380.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>380.000.000.000</b> | <b>380.000.000.000</b> |

Đây là khoản tiền nhận từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong trong các năm trước để thực hiện các hợp đồng môi giới mua bán trái phiếu và có liên quan đến khoản tiền gửi ngân hàng đã quá hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Khoản tiền này đã được TAND cao cấp tại thành phố Hồ Chí Minh tuyên án phúc thẩm bị cáo bà Huỳnh Thị Huyền Như tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và có trách nhiệm bồi thường cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông số tiền 380 tỷ VND theo Bản án số 219/2018/HS-PT ngày 30 tháng 5 năm 2018 (xem Thuyết minh số V.4e).

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu   | 01/01/2018           | Số phải nộp        | Số đã nộp            | 30/6/2018          |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế GTGT đầu ra                                   | 11.591.404           | 8.928.135          | 19.558.125           | 961.414            |
| Thuế thu nhập cá nhân                              | 1.332.152.981        | 638.778.097        | 1.667.140.394        | 303.790.684        |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân<br/>nộp hộ nhà đầu tư</i> | <i>1.277.550.204</i> | <i>453.411.646</i> | <i>1.528.088.341</i> | <i>202.873.509</i> |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân<br/>của nhân viên</i>     | <i>54.602.777</i>    | <i>185.366.451</i> | <i>139.052.053</i>   | <i>100.917.175</i> |
| Các loại thuế khác                                 | -                    | 3.000.000          | 3.000.000            | -                  |
| <i>Thuế môn bài</i>                                | <i>-</i>             | <i>3.000.000</i>   | <i>3.000.000</i>     | <i>-</i>           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.343.744.385</b> | <b>650.706.232</b> | <b>1.689.698.519</b> | <b>304.752.098</b> |

- **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

- Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
- Hoạt động khác chịu thuế suất 10%

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

#### 13. Chi phí phải trả

|                            | 30/6/2018          | 31/12/2017         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí dịch vụ chuyên môn | 30.000.000         | 210.000.000        |
| Phí giao dịch, lưu ký      | 66.965.587         | 104.189.950        |
| Chi phí thù lao HĐQT       | 801.000.000        | 451.000.000        |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 71.183.903         | 19.455.961         |
| <b>Cộng</b>                | <b>969.149.490</b> | <b>784.645.911</b> |

#### 14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả cổ tức, trái tức                        | 1.640.261.659        | 1.793.454.659        |
| <i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>       | <i>19.412.500</i>    | <i>19.412.500</i>    |
| <i>Phải trả hệ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết</i> | <i>1.620.849.159</i> | <i>1.774.042.159</i> |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 1.014.906.464        | 1.003.175.000        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.655.168.123</b> | <b>2.796.629.659</b> |

#### 15. Vốn góp của chủ sở hữu

|                      |                        |                        |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp              | 240.000.000.000        | 240.000.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>          | <b>290.000.000.000</b> | <b>290.000.000.000</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Cổ phiếu

|  | <u>30/6/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--|------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 24.000.000       | 24.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.000.000       | 24.000.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 24.000.000       | 24.000.000        |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                | -                 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | -                | -                 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 24.000.000       | 24.000.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 24.000.000       | 24.000.000        |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

#### 16. Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)

|                                  |                                 |                                 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lỗ lũy kế đầu năm                | (222.453.589.373)               | (219.460.744.810)               |
| Lỗ đã thực hiện trong kỳ         | (6.876.131.302)                 | (10.319.891.440)                |
| Lãi (lỗ) chưa thực hiện trong kỳ | (3.311.117.320)                 | 7.327.046.877                   |
| <b>Lỗ lũy kế cuối kỳ</b>         | <b><u>(232.640.837.995)</u></b> | <b><u>(222.453.589.373)</u></b> |

#### 17. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

##### a) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK (theo mệnh giá)

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

|             |                              |                              |
|-------------|------------------------------|------------------------------|
| Sàn HNX     | 1.002.610.000                | 1.402.480.000                |
| Sàn HOSE    | 11.042.050.000               | 8.951.690.000                |
| Sàn Upcom   | 7.190.000                    | 7.190.000                    |
| <b>Cộng</b> | <b><u>12.051.850.000</u></b> | <b><u>10.361.360.000</u></b> |

##### b) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (theo mệnh giá)

|                                     |                             |                 |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD | 1.000.000.000               | -               |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>1.000.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> |

##### c) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)

|                                       |                             |                             |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD | 3.000.000.000               | 4.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>3.000.000.000</u></b> | <b><u>4.000.000.000</u></b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  | 30/6/2018                | 31/12/2017             |
|--|--------------------------|------------------------|
| <b>d) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)</b>    |                          |                        |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng  | 598.050.510.000          | 583.279.590.000        |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ   | 511.657.310.000          | 285.913.810.000        |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán   | 3.403.400.000            | 4.071.400.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.113.111.220.000</b> | <b>873.264.800.000</b> |
| <b>e) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)</b>                                |                          |                        |
| Cổ phiếu   | 2.502.400.000            | 2.956.500.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.502.400.000</b>     | <b>2.956.500.000</b>   |
| <b>f) Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>  |                          |                        |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                   | 25.485.458.552           | 23.067.607.138         |
| <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | 25.404.245.751           | 22.980.006.841         |
| <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | 81.212.801               | 87.600.297             |
| <b>Cộng</b>  | <b>25.485.458.552</b>    | <b>23.067.607.138</b>  |
| <b>g) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>    |                          |                        |
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý   | 25.404.245.751           | 22.980.006.841         |
| Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý   | 81.212.801               | 87.600.297             |
| <b>Cộng</b>  | <b>25.485.458.552</b>    | <b>23.067.607.138</b>  |
| <b>h) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>   |                          |                        |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành                                | 1.620.849.159            | 1.774.042.159          |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

#### 1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| Stt       | Danh mục các khoản đầu tư   | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán      | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước |
|-----------|-----------------------------|--------------|---------|-----------------------|--|--------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Lãi bán</b>              |              |         |                       |  |                                |                                  |
|           | Loại FVTPL                  |              |         | <b>10.456.316.100</b> | <b>9.507.007.788</b>                                     | <b>687.536.566</b>             | <b>261.771.746</b>               |
|           | <i>6 tháng đầu năm 2018</i> |              |         | <b>3.594.232.000</b>  | <b>2.906.695.434</b>                                     | <b>687.536.566</b>             | -                                |
|           | HPG                         | 20.000       | 58.750  | 1.175.007.000         | 610.000.000  | 565.007.000                    | -                                |
|           | VPB                         | 49.310       | 49.062  | 2.419.225.000         | 2.296.695.434  | 122.529.566                    | -                                |
|           | <i>6 tháng đầu năm 2017</i> |              |         | <b>6.862.084.100</b>  | <b>6.600.312.354</b>                                     | -                              | <b>261.771.746</b>               |
|           | ACB                         | 120.000      | 24.083  | 2.890.000.000         | 2.735.000.000  | -                              | 155.000.000                      |
|           | HAG                         | 90.000       | 8.668   | 780.161.600           | 768.881.250  | -                              | 11.280.350                       |
|           | HTI                         | 115.000      | 22.930  | 2.636.922.500         | 2.546.431.104  | -                              | 90.491.396                       |
|           | HNG                         | 50.000       | 11.100  | 555.000.000           | 550.000.000  | -                              | 5.000.000                        |
|           | <b>Cộng</b>                 |              |         | <b>10.456.316.100</b> | <b>9.507.007.788</b>                                     | <b>687.536.566</b>             | <b>261.771.746</b>               |
| <b>II</b> | <b>Lỗ bán</b>               |              |         |                       |  |                                |                                  |
|           | Loại FVTPL                  |              |         | <b>21.668.045.000</b> | <b>30.420.997.959</b>                                    | <b>(4.064.823.316)</b>         | <b>(4.688.129.643)</b>           |
|           | <i>6 tháng đầu năm 2018</i> |              |         | <b>14.584.235.000</b> | <b>18.649.058.316</b>                                    | <b>(4.064.823.316)</b>         | -                                |
|           | GMD                         | 50.000       | 28.760  | 1.437.994.000         | 2.199.750.000  | (761.756.000)                  | -                                |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Stt | Danh mục các khoản đầu tư   | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán      | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước |
|-----|-----------------------------|--------------|---------|-----------------------|--|--------------------------------|----------------------------------|
|     | HAG                         | 50.000       | 6.760   | 338.000.000           | 372.523.750  | (34.523.750)                   | -                                |
|     | SD9                         | 140.000      | 8.322   | 1.165.060.000         | 1.386.980.000  | (221.920.000)                  | -                                |
|     | VPB                         | 100.690      | 46.114  | 4.643.181.000         | 4.689.804.566  | (46.623.566)                   | -                                |
|     | OTC-DVCIMN                  | 1.000.000    | 7.000   | 7.000.000.000         | 10.000.000.000   | (3.000.000.000)                | -                                |
|     | <b>6 tháng đầu năm 2017</b> |              |         | <b>7.083.810.000</b>  | <b>11.771.939.643</b>                                    | -                              | <b>(4.688.129.643)</b>           |
|     | ACB                         | 100.000      | 22.500  | 2.250.000.000         | 2.454.000.000  | -                              | (204.000.000)                    |
|     | PVB                         | 295.000      | 11.006  | 3.246.680.000         | 7.665.580.900  | -                              | (4.418.900.900)                  |
|     | HT1                         | 5.000        | 22.100  | 110.500.000           | 110.714.396  | -                              | (214.396)                        |
|     | HNG                         | 50.000       | 10.100  | 505.000.000           | 531.250.000  | -                              | (26.250.000)                     |
|     | VLC                         | 59.100       | 16.440  | 971.630.000           | 1.010.394.347  | -                              | (38.764.347)                     |
|     | <b>Cộng</b>                 |              |         | <b>21.668.045.000</b> | <b>30.420.997.959</b>                                    | <b>(4.064.823.316)</b>         | <b>(4.688.129.643)</b>           |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| Stt        | Danh mục các khoản đầu tư | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm        |
|------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---|----------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Loại FVTPL</b>         | <b>27.919.130.041</b>       | <b>24.703.115.250</b>              | <b>(3.216.014.791)</b>         | <b>95.102.529</b>                | <b>(3.311.117.320)</b>                  | <b>1.562.051.100</b> | <b>(4.873.168.420)</b> |
| 1          | Cổ phiếu niêm yết         | 23.619.130.041              | 20.433.115.250                     | (3.186.014.791)                | 125.102.529                      | (3.311.117.320)                         | 1.562.051.100        | (4.873.168.420)        |
| 2          | Cổ phiếu chưa niêm yết    | 4.300.000.000               | 4.270.000.000                      | (30.000.000)                   | (30.000.000)                     | -                                       | -                    | -                      |
| <b>II</b>  | <b>Loại HTM</b>           | <b>15.000.000.000</b>       | <b>15.000.000.000</b>              | -                              | -                                | -                                       | -                    | -                      |
|            | Tiền gửi có kỳ hạn        | 15.000.000.000              | 15.000.000.000                     | -                              | -                                | -                                       | -                    | -                      |
| <b>III</b> | <b>Các khoản cho vay</b>  | <b>1.018.366.424</b>        | <b>1.018.366.424</b>               | -                              | -                                | -                                       | -                    | -                      |
|            | <b>Cộng</b>               | <b>43.937.496.465</b>       | <b>40.721.481.674</b>              | <b>(3.216.014.791)</b>         | <b>95.102.529</b>                | <b>(3.311.117.320)</b>                  | <b>1.562.051.100</b> | <b>(4.873.168.420)</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

|                            | <u>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/6/2018</u> | <u>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/6/2017</u> |
|----------------------------|--|--|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 606.150.500                            | 42.303.000                             |
| Từ các khoản đầu tư HTM    | 834.074.348                            | 872.228.773                            |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>1.440.224.848</u></b>            | <b><u>914.531.773</u></b>              |

#### 4. Lãi từ các khoản phải thu

|   |                          |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Từ các khoản cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 58.620.877               | 95.664.466               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>58.620.877</u></b> | <b><u>95.664.466</u></b> |

#### 5. Doanh thu ngoài thu nhập TSTC

|  |                             |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                   | 1.721.623.427               | 1.412.478.652               |
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 54.545.455                  | -                           |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                     | 217.496.479                 | 160.541.927                 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                       | 84.673                      | 401.363.636                 |
| Thu nhập hoạt động khác                                    | 79.000.000                  | 20.440.462                  |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>2.072.750.034</u></b> | <b><u>1.994.824.677</u></b> |

#### 6. Chi phí các dịch vụ khác

|   |                             |                             |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí hoạt động tự doanh                  | 608.240.887                 | 643.422.170                 |
| Chi phí môi giới chứng khoán                | 2.088.993.815               | 1.779.122.249               |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | -                           | 131.495.976                 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán        | 253.410.139                 | 363.685.158                 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính          | 12.000.000                  | -                           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>2.962.644.841</u></b> | <b><u>2.917.725.553</u></b> |

#### 7. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                     |                           |                           |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 295.351.615               | 354.364.802               |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>295.351.615</u></b> | <b><u>354.364.802</u></b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

|  | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/6/2017 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 2.452.938.831                  | 1.941.986.072                  |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN                     | 190.868.430                    | 163.484.000                    |
| Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng          | 3.691.289                      | 8.176.342                      |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                   | 254.810.577                    | 226.601.591                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 81.109.722                     | 133.554.420                    |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                | 1.800.000                      | 3.282.209                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 1.213.563.189                  | 1.129.911.383                  |
| Chi phí khác                               | 216.255.033                    | 160.718.567                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>4.415.037.071</b>           | <b>3.767.714.584</b>           |

#### 9. Lợi nhuận (lỗ) khác

|                                   |                   |                      |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>              | <b>26.143.636</b> | <b>142.717.104</b>   |
| Thu thanh lý CCDC                 | -                 | 74.119.196           |
| Doanh thu cho thuê xe             | 26.143.636        | 63.155.908           |
| Thu nhập khác                     | -                 | 5.442.000            |
| <b>Chi phí khác</b>               | <b>13.061.869</b> | <b>276.317.457</b>   |
| Chi phí nhượng bán, thanh lý CCDC | -                 | 42.391.683           |
| Chi phí cho thuê xe               | 13.061.869        | 78.371.214           |
| Chi phí khác                      | -                 | 155.554.560          |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>  | <b>13.081.767</b> | <b>(133.600.353)</b> |

#### 10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

|  |                         |                        |
|--|-------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận (lỗ) trước thuế Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b> | <b>(10.187.248.622)</b> | <b>(3.064.137.912)</b> |
| <b>Điều chỉnh lợi nhuận (lỗ) kế toán:</b>                          | <b>350.000.000</b>      | <b>640.000.000</b>     |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                                      | 350.000.000             | 640.000.000            |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                        | -                       | -                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)</b>                           | <b>(9.837.248.622)</b>  | <b>(2.424.137.912)</b> |
| Thuế suất áp dụng  | 20%                     | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                | <b>-</b>                | <b>-</b>               |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 11. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi (lỗ) trên cổ phiếu cơ bản và lãi (lỗ) trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

##### a) Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

|   | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/6/2017 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                | <b>(10.187.248.622)</b>        | <b>(3.064.137.912)</b>         |
| Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -                              | -                              |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                 | <b>(10.187.248.622)</b>        | <b>(3.064.137.912)</b>         |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24.000.000                     | 24.000.000                     |
| <b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>(424)</b>                   | <b>(128)</b>                   |

##### b) Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

|  |                         |                        |
|--|-------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>  | <b>(10.187.248.622)</b> | <b>(3.064.137.912)</b> |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu | -                       | -                      |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng</b>                                       | <b>(10.187.248.622)</b> | <b>(3.064.137.912)</b> |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 24.000.000              | 24.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm  | -                       | -                      |
| <b>Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng</b>  | <b>24.000.000</b>       | <b>24.000.000</b>      |
| <b>Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>(424)</b>            | <b>(128)</b>           |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

|   | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/6/2017 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn ngân hàng quá hạn (xem Thuyết minh V.1) | -                              | 380.000.000.000                |

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 1. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                            | 30/6/2018         | 31/12/2017         |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| Trong vòng 1 năm           | 71.736.300        | 668.511.900        |
| Từ năm thứ 2 tới năm thứ 5 | -                 | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>71.736.300</b> | <b>668.511.900</b> |

##### 2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

###### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

|             | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/6/2017 |
|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập    | 981.186.565                    | 632.540.000                    |
| <b>Cộng</b> | <b>981.186.565</b>             | <b>632.540.000</b>             |

##### 3. Báo cáo theo bộ phận

Hội đồng quản trị tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh. Đồng thời, các doanh thu của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Hội đồng quản trị Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

##### 4. Công cụ tài chính

###### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)).

###### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các khoản phải thu, và cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác.

|   | <u>30/6/2018</u>              | <u>31/12/2017</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                               |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 13.752.018.926                | 399.014.392.685               |
| Các tài sản tài chính FVTPL                 | 24.703.115.250                | 22.041.771.520                |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 15.000.000.000                | 20.000.000.000                |
| Các khoản cho vay                           | 1.018.366.424                 | 1.813.320.035                 |
| Các khoản phải thu                          | 380.494.032.603               | 4.863.428.736                 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược           | 306.387.800                   | 306.387.800                   |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>435.273.921.003</u></b> | <b><u>448.039.300.776</u></b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                |                               |                               |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 380.000.000.000               | 380.000.000.000               |
| Chi phí phải trả                            | 168.149.490                   | 333.645.911                   |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 2.655.168.123                 | 2.796.629.659                 |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>382.823.317.613</u></b> | <b><u>383.130.275.570</u></b> |

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro chủ yếu khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này cũng như đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về yếu tố của các công cụ tài chính trong tương lai.

#### ***Quản lý rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ là không đáng kể.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Rủi ro về giá của các công cụ tài chính (giá của cổ phiếu, giá của các tài sản tài chính,...) là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

##### *Quản lý về rủi ro giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đầu tư,...

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 20.433.115.250 VND. Nếu giá cả các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng/giảm khoảng 2.043.311.525 VND phụ thuộc vào việc tăng/giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không.

##### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu, các khoản cho vay) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

##### *Các khoản phải thu*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Hội đồng quản trị.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, ngoại trừ khoản phải thu khác với số tiền là 380 tỷ VND chưa được trích lập dự phòng phải thu khó đòi (xem Thuyết minh số V.4e) ra, Hội đồng quản trị Công ty đã xem xét trích lập dự phòng giảm giá phải thu khó đòi với các khoản phải thu không có khả năng thu hồi, phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận và phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp với tổng số tiền là 38.569.063.224 VND (xem Thuyết minh số V.5), do đó Công ty không có rủi ro đáng kể đối với các khoản phải thu này.

##### *Các khoản ứng trước cho khách hàng*

Rủi ro tín dụng khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến qui trình cho vay ứng trước khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng trước khi ký kết các hợp đồng ứng trước cho khách hàng cũng như định kỳ kiểm tra tình hình tài chính của khách hàng vay để các điều chỉnh phù hợp về hạn mức tín dụng.

Hội đồng quản trị Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này điều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền ngân hàng là thấp.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|  | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Cộng</b>            |
|--|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>30/6/2018</b>                                     |                           |                             |                   |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>                             |                           |                             |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                   | 13.752.018.926            | -                           | -                 | 13.752.018.926         |
| Các tài sản tài chính FVTPL                          | 24.703.115.250            | -                           | -                 | 24.703.115.250         |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)          | 15.000.000.000            | -                           | -                 | 15.000.000.000         |
| Các khoản cho vay                                    | 1.018.366.424             | -                           | -                 | 1.018.366.424          |
| Các khoản phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | -                         | 306.387.800                 | -                 | 306.387.800            |
| <b>Cộng</b>  | <b>434.967.533.203</b>    | <b>306.387.800</b>          | -                 | <b>435.273.921.003</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                         |                           |                             |                   |                        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán             | -                         | 380.000.000.000             | -                 | 380.000.000.000        |
| Chi phí phải trả                                     | 168.149.490               | -                           | -                 | 168.149.490            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 2.655.168.123             | -                           | -                 | 2.655.168.123          |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm     | Trên 5 năm | Cộng                   |
|---|------------------------|--------------------------|------------|------------------------|
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.823.317.613</b>   | <b>380.000.000.000</b>   | -          | <b>382.823.317.613</b> |
|   |                        |                          |            | -                      |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>432.144.215.590</b> | <b>(379.693.612.200)</b> | -          | <b>52.450.603.390</b>  |
| <b>31/12/2017</b>                           |                        |                          |            |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                        |                          |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 19.014.392.685         | 380.000.000.000          | -          | 399.014.392.685        |
| Các tài sản tài chính FVTPL                 | 22.041.771.520         | -                        | -          | 22.041.771.520         |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 20.000.000.000         | -                        | -          | 20.000.000.000         |
| Các khoản cho vay                           | 1.813.320.035          | -                        | -          | 1.813.320.035          |
| Các khoản phải thu                          | 4.863.428.736          | -                        | -          | 4.863.428.736          |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược           | -                      | 306.387.800              | -          | 306.387.800            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>67.732.912.976</b>  | <b>380.306.387.800</b>   | -          | <b>448.039.300.776</b> |
|   |                        |                          |            | -                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                |                        |                          |            |                        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | -                      | 380.000.000.000          | -          | 380.000.000.000        |
| Chi phí phải trả                            | 333.645.911            | -                        | -          | 333.645.911            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 2.796.629.659          | -                        | -          | 2.796.629.659          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.130.275.570</b>   | <b>380.000.000.000</b>   | -          | <b>383.130.275.570</b> |
|   |                        |                          |            | -                      |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>64.602.637.406</b>  | <b>306.387.800</b>       | -          | <b>64.909.025.206</b>  |

Hội đồng quản trị đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

#### 5. Các sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2018

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2018 yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh


### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018



  
PHẠM THỊ QUỲNH TRANG  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

  
NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG  
Kế toán trưởng

  
NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA  
Người lập biểu



Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ